

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 3/ NĂM 2017

(Từ ngày 01 tháng 03 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	487,71	0	0	0		0
1.2	Diện tích phục hoang	"	487,71	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		384,58	46	156	238		
2	Sản lượng cao su	Tấn	17.200	0,0	2.364,4	1.765,6	133,9	13,7
2.1	Sản lượng khai thác	"	13.200	0,0	2.020,8	1.437,4	140,6	15,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	4.000	0,0	343,6	328,2	104,7	8,6
2.3	Sản lượng chế biến	"	17.200	376,5	2.950,1	2.714,7	108,7	17,2
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		133,6	198,1			
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	16.500	242,9	2.752,0	2.714,7	101,4	16,7
a	SVR CV 50, 60	"	500	0,0	185,7	0,0		37,1
b	SVR 3L, 5	"	6.000	17,1	927,6	795,1	116,7	15,5
c	SVR 10, 20	"	4.500	128,6	794,4	1.178,1	67,4	17,7
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	0,0	746,8	585,7	127,5	13,6
e	Khác	"		97,2	97,5	155,8	62,6	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	16.500	1.017,7	2.667,7	2.566,7	103,9	16,2
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	633,3	1.176,8	1.225,6	96,0	23,5
a	Trực tiếp	"	4.000	633,3	1.176,8	1.124,8	104,6	29,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	1.000	0,0	0,0	100,8		0,0
2.4.2	Nội tiêu	"	11.500	384,5	1.490,9	1.341,2	111,2	13,0
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.865		1.192,9	1.094,1	109,0	64,0
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,00	51,0	49,7	27,0	184,0	137,9
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	36,90	49,5	48,4	27,7	174,7	131,1
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.640.000	2.174,0	2.128,3	1.240,1	171,6	0,1
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	35,50	53,4	50,7	26,4	192,3	142,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.188.889	1.376.708	2.504.657	1.519.832	164,8	30,6
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	722.010	79.623	199.291	119.094	167,3	27,6
3.1	Mủ cao su	"	589.410	52.123	134.125	69.268	193,6	22,8
3.1.1	Cao su khai thác	Tr đồng	486.000	48.951	114.320	57.958	197,2	23,5
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	103.410	3.172	19.805	11.310	175,1	19,2
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	132.600	27.500	65.166	49.826	130,8	49,1
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	"	191.251	39.239	98.739	43.584	226,6	51,6
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	81.251	16.239	39.098	2.584	1513,3	48,1
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	59.321	16.997	19.827	20.721	95,7	33,4
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	2.249	4.718	4.115	114,7	31,5
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	26.301	13.000	13.000	7.000	185,7	49,4
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	15.000	0	0	7.226		0,0
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	1.748	2.096	2.367	88,6	69,9
5.7	Thuế tài nguyên	"		0	9,8	10	94,3	
5.8	Thuế khác	"	20	0	3	3	100,0	15,0

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHDT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Phạm Phi Điều

Bình Phước, ngày 07 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường